Chi tiết mã HS 1904.90.10

Mã HS	1904.90.10
Mô tả hàng hóa	Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác / - Loại khác: / - - Các chế phẩm từ gạo, kể cả gạo đã nấu chín sơ
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	20/11/2026 06:44:21
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://www.vietnamtariff.com/hs-code/19049010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	52.5	52,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2435
Thuế NK ưu đãi (MFN)	35	35%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2435
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2435
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-LA)	0% (trừ LA)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	4,3	4,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	4,3	4,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	7	7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2437
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2398
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2398
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2398
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2398
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2398
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2398
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E2436
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2436
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2436
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2436

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2436
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2436
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E2438
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F2438
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2438
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2438
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2438
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2438
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2440
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2404
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F2400
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G2400
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H2400
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I2400
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J2400
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K2400
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2400
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2400
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2400
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2400
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2400
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2400
VCFTA	2022	2022	6	VC!D2447
VCFTA	2023	2023	3	VC!E2447
VCFTA	2024	2024	0	VC!F2447
VCFTA	2025	2025	0	VC!G2447

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H2447
VCFTA	2027	2027	0	VC!I2447
VN-EAEU	2022	2022	9,5	EAV!D2440
VN-EAEU	2023	2023	6,4	EAV!E2440
VN-EAEU	2024	2024	3,2	EAV!F2440
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2440
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2440
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2440
AHKFTA	2022	2022	21	AKH!D2452
AHKFTA	2023	2023	14	AKH!E2452
AHKFTA	2024	2024	14	AKH!F2452
AHKFTA	2025	2025	7	AKH!G2452
AHKFTA	2026	2026	7	AKH!H2452
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I2452
EVFTA	2022	2022	21,8	EV-NK!D2423
EVFTA	2023	2023	17,5	EV-NK!E2423
EVFTA	2024	2024	13,1	EV-NK!F2423
EVFTA	2025	2025	8,7	EV-NK!G2423
EVFTA	2026	2026	4,3	EV-NK!H2423
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I2423
UKVFTA	2022	2022	21,8	UKV!D2425
UKVFTA	2023	2023	17,5	UKV!E2425
UKVFTA	2024	2024	13,1	UKV!F2425
UKVFTA	2025	2025	8,7	UKV!G2425
UKVFTA	2026	2026	4,3	UKV!H2425
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I2425

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D2419
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E2419
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F2419
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G2419
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H2419
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I2419
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J2419
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D2442
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E2442
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F2442
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G2442
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H2442
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I2442
RCEP B	2022	2022	0	B!D2442
RCEP B	2023	2023	0	B!E2442
RCEP B	2024	2024	0	B!F2442
RCEP B	2025	2025	0	B!G2442
RCEP B	2026	2026	0	B!H2442
RCEP B	2027	2027	0	B!I2442
RCEP C	2022	2022	0	C!D2442
RCEP C	2023	2023	0	C!E2442
RCEP C	2024	2024	0	C!F2442
RCEP C	2025	2025	0	C!G2442
RCEP C	2026	2026	0	C!H2442
RCEP C	2027	2027	0	C!I2442
RCEP D	2022	2022	0	D!D2442

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E2442
RCEP D	2024	2024	0	D!F2442
RCEP D	2025	2025	0	D!G2442
RCEP D	2026	2026	0	D!H2442
RCEP D	2027	2027	0	D!I2442
RCEP E	2022	2022	0	E!D2445
RCEP E	2023	2023	0	E!E2445
RCEP E	2024	2024	0	E!F2445
RCEP E	2025	2025	0	E!G2445
RCEP E	2026	2026	0	E!H2445
RCEP E	2027	2027	0	E!I2445
RCEP F	2022	2022	0	F!D2442
RCEP F	2023	2023	0	F!E2442
RCEP F	2024	2024	0	F!F2442
RCEP F	2025	2025	0	F!G2442
RCEP F	2026	2026	0	F!H2442
RCEP F	2027	2027	0	F!I2442
VIFTA	2024	2024	35	VI!F2276
VIFTA	2025	2025	35	VI!G2276
VIFTA	2026	2026	35	VI!H2276
VIFTA	2027	2027	35	VI!I2276

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VIFTA 35%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (35%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 35%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1904.90 có 2 dòng thuế; dòng 1904.90.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Các chế phẩm từ gạo, kể cả gạo đã nấu chín sơ.	1904.90.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1904.90.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 35% của mã 1904.90.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2435), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.